

Số: /HD-UBND

Cao Bằng, ngày tháng 12 năm 2025

HƯỚNG DẪN

**Thực hiện Nghị Quyết số 48/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020
của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định chính sách hỗ trợ
phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng**

Căn cứ Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng (gọi tắt là *Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND*), Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn một số nội dung thực hiện như sau:

I. ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 48/2020/NQ-HĐND THỰC HIỆN THEO VỐN SỰ NGHIỆP; ĐIỀU KIỆN, TRÌNH TỰ, HỒ SƠ THỰC HIỆN HỖ TRỢ NHƯ SAU

1. Hỗ trợ lãi suất vốn vay mua con giống:

1.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND. Điều kiện các loại vật nuôi đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật như sau:

a) Đối với trâu cái sinh sản:

- Con giống mua về nuôi: Có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, được cung ứng từ các cơ sở đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định của pháp luật hoặc từ những vùng chăn nuôi trong tỉnh. Đối với những con trâu cái được mua từ các vùng chăn nuôi trong tỉnh phải có giấy xác nhận của trưởng xóm, UBND xã/phường nơi bán. Được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định.

- Giống trâu sử dụng: Trâu nội, trâu lai, trâu nhập ngoại.

- Tuổi và khối lượng: Lúc 12 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 150kg; lúc 24 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 220kg.

- Ngoại hình: Có đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống; các bộ phận trên cơ thể phát triển cân đối, bình thường, không bị dị tật; phù hợp với mục đích sử dụng.

b) Đối với bò cái sinh sản:

- Con giống mua về nuôi: Có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, được cung ứng từ các cơ sở đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định của pháp luật hoặc từ những vùng chăn nuôi trong tỉnh. Đối với những con bò cái được mua từ các vùng chăn nuôi trong tỉnh phải có giấy xác nhận của trưởng xóm, UBND xã/phường nơi bán. Được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định.

- Giống bò sử dụng: Bò địa phương, bò lai, bò nhập ngoại.
- Tuổi và khối lượng: Lúc 12 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 150kg; lúc 18 tháng tuổi khối lượng không nhỏ hơn 190kg.
- Ngoại hình: Có đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống; các bộ phận trên cơ thể phát triển cân đối, bình thường, không bị dị tật; phù hợp với mục đích sử dụng.

c) Đối với trâu, bò vỗ béo:

- Trước khi đưa vào vỗ béo cần được tẩy nội, ngoại ký sinh trùng; đối với những con bị bệnh cần điều trị khỏi mới đưa vào vỗ béo. Được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định.
- Đối tượng vỗ béo: Trâu, bò địa phương; trâu, bò lai; trâu, bò nhập ngoại.
- Tuổi vỗ béo: Từ 20 tháng tuổi trở lên.
- Thời gian vỗ béo: 60 - 90 ngày.

d) Đối với chăn nuôi bò sữa:

- Con giống mua về nuôi: Có nguồn gốc, lý lịch rõ ràng, cung ứng từ các cơ sở đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định của pháp luật. Được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định.
- Giống bò sử dụng: Các loại bò sữa nhập ngoại; bò lai F1, F2 được phép sản xuất tại Việt Nam.
- Tuổi và khối lượng: Lúc 14 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 220kg.
- Ngoại hình: Có đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống; các bộ phận trên cơ thể phát triển cân đối, bình thường, không bị dị tật; phù hợp với mục đích sử dụng.

đ) Đối với lợn cái sinh sản:

- Lợn nội:
 - + Con giống mua về nuôi: Có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, được cung ứng từ các cơ sở đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định của pháp luật hoặc từ những vùng chăn nuôi trong tỉnh. Đối với những con lợn cái được mua từ các vùng chăn nuôi trong tỉnh phải có giấy xác nhận của trưởng xóm, UBND xã/phường nơi xuất bán. Được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định.
 - + Tuổi và khối lượng: Lúc 2 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 7kg; lúc 7 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 45kg.
 - + Ngoại hình: Có đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống; các bộ phận trên cơ thể phát triển cân đối, bình thường, không bị dị tật; phù hợp với mục đích sử dụng.
- Lợn lai, lợn ngoại:

+ Con giống mua về nuôi: Có nguồn gốc rõ ràng, khỏe mạnh, được cung ứng từ các cơ sở đủ điều kiện về sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi theo quy định của pháp luật hoặc từ những vùng chăn nuôi trong tỉnh. Đối với những con lợn cái được mua từ các vùng chăn nuôi trong tỉnh phải có giấy xác nhận của trưởng xóm, UBND xã/phường nơi xuất bán. Được tiêm phòng đầy đủ các loại vắc xin phòng bệnh theo quy định.

+ Tuổi và khối lượng: Lúc 2 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 12kg; lúc 7 tháng tuổi, khối lượng không nhỏ hơn 60kg.

+ Ngoại hình: Có đặc điểm ngoại hình đặc trưng của giống; các bộ phận trên cơ thể phát triển cân đối, bình thường, không bị dị tật; phù hợp với mục đích sử dụng.

1.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi sau khi đã thực hiện vay vốn tại ngân hàng, nộp đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vốn vay (theo mẫu số **01a/MB-LSVV**) và bảng kê số lượng con giống hộ gia đình đã mua (theo mẫu số **01b/MB-BKSL**) tại phòng chuyên môn (phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường) của UBND xã/phường.

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ và bảng kê số lượng con giống hộ gia đình đã mua. Tổng hợp danh sách và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì kiểm tra, thẩm định, nghiệm thu hồ sơ (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **01c/BB-TCKT**); trình UBND xã/phường quyết định danh sách đối tượng được hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định). Quyết định danh sách đối tượng được hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường được gửi cho ngân hàng nơi cho vay để cùng nắm.

- Sau khi các đối tượng được hỗ trợ kinh phí đã trả lãi suất vốn vay ngân hàng trong năm; phòng chuyên môn cấp xã trình UBND xã/phường quyết định hỗ trợ 50% lãi suất vốn vay trong năm cho các đối tượng.

- Đơn vị được UBND xã/phường giao nhiệm vụ quản lý kinh phí (phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường) tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

- Hàng quý, các ngân hàng nơi cho vay tổng hợp danh sách các cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ lãi suất trả lãi vay trong quý gửi phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường để tổng hợp, theo dõi.

- Trường hợp phát hiện khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích sẽ bị thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật; đối với khoản vay phát sinh nợ quá hạn, UBND xã/phường sẽ dừng việc hỗ trợ lãi suất đối với phần lãi bị quá hạn.

1.3. Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ lãi suất vốn vay mua con giống theo quy định tại mẫu đơn số **01a/MĐ-LSVV**.

- Hợp đồng vay vốn giữa cá nhân với ngân hàng tại địa phương (bản sao qua công chứng hoặc bản chứng thực).

- Bảng kê số lượng con giống hộ gia đình đã mua có xác nhận của UBND xã tại mẫu biểu số **01b/MB-BKSL**.

- Biên bản nghiệm thu điều kiện tiêu chuẩn kỹ thuật giống vật nuôi theo mẫu số **01c/BB-TCKT**.

- Quyết định phê duyệt của UBND xã/phường.

- Hóa đơn, chứng từ mua con giống (trường hợp mua trong dân thì giấy tờ mua bán có xác nhận của UBND xã/phường).

- Chứng từ thu lãi của Ngân hàng (khi thực hiện thanh toán kinh phí hỗ trợ).

2. Hỗ trợ cải tạo, nâng cao chất lượng giống trâu, bò:

2.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

Điều kiện về chuyên môn: Người làm công tác thụ tinh nhân tạo phải có chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo trâu, bò theo quy định tại Thông tư số 23/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường) hướng dẫn một số điều của Luật Chăn nuôi về hoạt động chăn nuôi.

2.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Người làm công tác thụ tinh nhân tạo nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ tại phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường. Thành phần hồ sơ gồm đơn đề nghị theo mẫu số **02a/MĐ-HTTTNT**; bảng ghi chép phối giống nhân tạo theo mẫu số **02b/MB-BGC**; chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo trâu, bò (bản chứng thực).

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường thẩm định hồ sơ; trình UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu bê, nghé sinh ra đúng chủng loại tinh sử dụng phối). Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường; phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành cấp phát kinh phí cho đối tượng được hỗ trợ.

2.3. Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **02a/MĐ-HTTTNT**).

- Báo cáo kết quả thụ tinh nhân tạo (theo mẫu số **02b/MB-BGC**).

- Chứng chỉ đào tạo về thụ tinh nhân tạo trâu, bò (bản chứng thực).

- Quyết định phê duyệt của UBND xã/phường.

3. Hỗ trợ xây dựng mới chuồng trại chăn nuôi gia súc:

3.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND. Điều kiện về tiêu chuẩn kỹ thuật chuồng trại chăn nuôi gia súc hợp vệ sinh như sau:

a) Chuồng nuôi trâu, bò cái sinh sản, vỗ béo, bò sữa:

- Vị trí: Nền đất cao ráo, thoáng mát, không đọng nước, dễ vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh; cách xa nguồn nước sinh hoạt và khu vực sinh sống của con người từ 5m trở lên.

- Diện tích chuồng nuôi: Đối với trâu, bò cái sinh sản, bò sữa, tối thiểu 5m²/con. Đối với trâu, bò nuôi vỗ béo tối thiểu 3m²/con.

- Nền chuồng: Láng xi măng, lát gạch hoặc bằng gỗ, có độ dốc 1,2 - 2 %, nghiêng về hướng hố chứa phân để dễ dàng thoát nước, đảm bảo nền chuồng được khô ráo, không đọng nước.

- Tường chuồng: Được làm bằng các vật liệu chắc chắn, bền như gỗ, ống kẽm hoặc gạch...; thành tường chuồng phải trơn láng, dễ dàng vệ sinh, không làm trâu bò bị trầy xước khi cọ vào.

- Mái chuồng: Có độ cao, dài vừa phải, đảm bảo che được nắng mưa, tránh được gió lùa, mưa hắt; có đủ độ dốc để dễ dàng thoát nước.

- Cửa ra vào: Đủ rộng để gia súc đi lại dễ dàng tránh cọ xát khi ra vào; cửa cần có định chắc chắn và dễ thao tác khi mở hoặc đóng cửa.

- Máng ăn, máng uống: Máng ăn làm bằng các vật liệu bền, không gây ô nhiễm; lòng máng trơn láng dễ vệ sinh. Diện tích máng cho 01 gia súc: Chiều dài máng 60-75cm, chiều rộng máng 60-70 cm, chiều cao lòng máng phía trong cho ăn cao từ 20-25cm. Đáy lòng máng phía trong cao hơn nền chuồng khoảng 20cm để thuận tiện cho vật nuôi sử dụng thức ăn. Máng uống đảm bảo đủ rộng, đủ nước cho gia súc uống hàng ngày.

- Đường đi cho ăn trong chuồng: Kiểu chuồng một dãy thì có một đường đi cho ăn phía trước máng ăn. Đối với kiểu chuồng hai dãy, đường đi cho ăn ở giữa hoặc bố trí hai đường đi cho ăn kề hai dãy trước máng ăn.

- Hố chứa phân, nước tiểu, nước rửa chuồng: Xây dựng hố chứa phân, hố chứa nước tiểu, nước rửa chuồng đặt ở bên ngoài chuồng nuôi. Hố chứa phân phải có mái che, có 02 ngăn, đủ rộng cho việc thu gom và ủ phân.

b) Chuồng nuôi lợn cái sinh sản:

- Vị trí: Nền đất cao ráo, thoáng mát, không đọng nước, dễ vệ sinh, không gây ô nhiễm môi trường xung quanh; cách xa nguồn nước sinh hoạt và khu vực sinh sống của con người từ 5m trở lên.

- Diện tích chuồng nuôi tối thiểu 4m²/con.

- Nền chuồng: Láng xi măng, lát gạch hoặc bằng gỗ, có độ dốc 2 - 3 %, nghiêng về hướng hố chứa phân để dễ dàng thoát nước, đảm bảo nền chuồng được khô ráo, không đọng nước.

- Tường chuồng: Được làm bằng các vật liệu chắc chắn, bền như gỗ, ống kẽm hoặc gạch...; thành tường chuồng phải trơn láng, dễ dàng vệ sinh, không làm lợn bị trầy xước khi cọ vào.

- Mái chuồng: Có độ cao, dài vừa phải, đảm bảo che được nắng mưa, tránh được gió lùa, mưa hắt; có đủ độ dốc để dễ dàng thoát nước.

- Cửa ra vào: Đủ rộng để lợn đi lại dễ dàng tránh cọ xát khi ra vào; cửa cần cố định chắc chắn và dễ thao tác khi mở hoặc đóng cửa.

- Máng ăn, máng uống: Cao khoảng 15 cm, chiều dài rộng bố trí hợp lý nhưng phải thuận tiện cho việc nuôi dưỡng và vệ sinh phòng dịch bệnh.

- Hệ thống thu gom phân, nước thải: Có hệ thống thu gom chất thải lỏng, hố chứa phân bên cạnh chuồng để thu gom phân hàng ngày hoặc hầm Biogas xử lý chất thải.

- Hệ thống thoát nước: Có hệ thống mương thoát nước xung quanh chuồng nuôi riêng biệt; đảm bảo không cho nước mưa chảy vào hệ thống xử lý chất thải.

3.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi nộp đơn đề nghị hỗ trợ xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc (theo mẫu số **03a/MD-CTCN**) và bảng kê khai số lượng vật nuôi (theo mẫu số **03b/MB-BKSL**) tại phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường.

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ và bảng kê số lượng vật nuôi. Tổng hợp danh sách và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì kiểm tra hồ sơ; xây dựng kế hoạch và thông báo cho các đơn vị, cá nhân liên quan phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu công trình (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **03c/BB-NTXN**).

- Sau khi hoàn thành việc nghiệm thu công trình, phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường trình UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

3.3. Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ xây dựng chuồng trại gia súc (mẫu số **03a/MD-CTCN**).

- Bảng kê khai số lượng vật nuôi có xác nhận của thôn/xóm/tổ (theo mẫu số **03b/MB-BKSL**).

- Biên bản nghiệm thu (theo mẫu số **03c/BB-NTXN**).

- Quyết định phê duyệt của UBND xã/phường.

4. Hỗ trợ trồng cỏ, cây trồng để chăn nuôi

4.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

4.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã nộp đơn đề nghị hỗ trợ trồng cỏ, cây trồng để chăn nuôi tại phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường theo mẫu đơn số **04a/MĐ-HTTC**.

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ với quy định; kiểm tra điều kiện hưởng hỗ trợ. Tổng hợp danh sách và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì thẩm định hồ sơ; xây dựng kế hoạch và thông báo cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu diện tích cỏ trồng, cây trồng để chăn nuôi (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **04b/BB-HTTC**).

- Sau khi hoàn thành việc nghiệm thu, phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường trình UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- Sau khi có quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

4.3. Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ trồng cỏ, cây trồng để chăn nuôi theo quy định tại mẫu đơn số **04a/MĐ-HTTC**.

- Hóa đơn, chứng từ... mua giống cỏ, cây trồng, phân bón hỗ trợ trồng cỏ, cây trồng để chăn nuôi (trường hợp mua trong dân thì lập bảng kê hoặc giấy tờ mua bán có xác nhận của UBND xã/phường).

- Biên bản nghiệm thu theo mẫu số **04b/BB-HTTC**.

- Quyết định phê duyệt của UBND xã/phường.

5. Hỗ trợ mua giống thủy sản quý hiếm, đặc hữu của địa phương, có giá trị kinh tế cao

5.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

Điều kiện tiêu chuẩn về cá giống như sau: Cá giống phải khỏe mạnh, không bị nhiễm dịch bệnh; có nguồn gốc rõ ràng. Trọng lượng từng loại cá giống khi đem về nuôi: Cá Bống từ 10-50 g/con; cá Chiên từ 40-100 g/con; cá

Lăng từ 10-100 g/con; cá Anh vũ từ 15-20 g/con; cá Rầm xanh (Dầm xanh) từ 10-50 g/con; cá Tầm từ 20-100 g/con; cá Hồi từ 15-30 g/con.

5.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình thực hiện nuôi thủy sản quý hiếm, đặc hữu của địa phương, có giá trị kinh tế cao nộp đơn đề nghị hỗ trợ tại phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường (theo mẫu **05a/MĐ-HTTS**).

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ theo quy định; kiểm tra điều kiện hưởng hỗ trợ. Tổng hợp danh sách và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì thẩm định hồ sơ; xây dựng kế hoạch và thông báo cho các đơn vị, tổ chức, cá nhân liên quan phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **05b/BB-HTTS**).

- Sau khi hoàn thành việc nghiệm thu, phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường trình UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

5.3. Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ nuôi thủy sản (theo mẫu số **05a/MĐ-HTTS**).

- Các giấy tờ xác nhận nguồn gốc giống thủy sản quý hiếm, đặc hữu (đối với các loài Cá Chiên, cá Anh Vũ, cá Bống, cá Rầm Xanh, cá Lăng, cá Tầm, cá Hồi); hóa đơn, chứng từ mua con giống.

- Biên bản nghiệm thu theo mẫu số **05b/BB-HTTS**.

- Quyết định phê duyệt của UBND xã/phường.

6. Hỗ trợ giống, phân bón cây trồng

6.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

Điều kiện riêng đối với hỗ trợ mua giống gừng, nghệ như sau: Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác được hỗ trợ mua giống gừng, nghệ phải có bản cam kết thực hiện liên tục trong 03 năm theo mẫu số **06d/BCK**.

6.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác nộp đơn đề nghị hỗ trợ tại Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường (theo mẫu số **06a/MĐ-MGPB**).

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận và kiểm tra đơn đề nghị hỗ trợ của cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác theo quy định. Tổng hợp danh sách theo mẫu số **06c/TH-TT** và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì thẩm định hồ sơ; xây dựng kế hoạch và thông báo các đơn vị, cá nhân, tổ chức liên quan phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **06b/BB-MGPB**).

- Sau khi hoàn thành việc thẩm định nghiệm thu, phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường trình UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

6.3. Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **06a/MD-MGPB**).

- Biểu tổng hợp danh sách đăng ký mua giống cây, phân bón cây trồng của UBND xã/phường theo mẫu số **06c/TH-TT**.

- Bản cam kết thực hiện liên tục trong 03 năm theo mẫu số **06d/BCK** (đối với mua giống gừng, nghệ).

- Hóa đơn, chứng từ... mua giống cây trồng, phân bón.

- Biên bản nghiệm thu (theo mẫu số **06b/BB-MGPB**).

- Quyết định phê duyệt của UBND xã/phường.

7. Hỗ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm:

7.1. Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

Đơn vị tính đối với chứng nhận chất lượng sản phẩm theo ha và 10 đơn vị vật nuôi (10 đvvn) tại điểm a khoản 3 Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND về mức hỗ trợ như sau: Hỗ trợ một lần, mức tối đa không quá 10 triệu đồng/01 lần cấp chứng nhận/ha; 10 đvvn/01 loại sản phẩm.

7.2. Trình tự thực hiện hỗ trợ:

a) Đối với hỗ trợ chứng nhận chất lượng (VietGAP, GlobalGAP, Hữu cơ, an toàn...):

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành rà soát, tổng hợp nhu cầu đánh giá chứng nhận chất lượng các sản phẩm nông sản đủ điều kiện theo quy định gửi UBND xã, phường/Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- UBND xã, phường/Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ kế hoạch giao theo năm, tổng hợp danh sách sản phẩm được đề nghị và lập hồ sơ đánh giá chứng nhận.

- Chứng nhận của tổ chức đánh giá chứng nhận cho cơ sở sản xuất.

b) Đối với hồ trợ chi phí thiết kế nhãn mác, bao bì, truy xuất nguồn gốc:

- Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành rà soát tổng hợp nhu cầu xây dựng thiết kế nhãn mác, bao bì, truy xuất nguồn gốc gửi UBND xã, phường/Sở Nông nghiệp và Môi trường.

- UBND xã, phường/Sở Nông nghiệp và Môi trường căn cứ kế hoạch giao theo năm, tổng hợp danh sách cơ sở đủ tiêu chuẩn đưa vào kế hoạch và lập hồ sơ mời tư vấn hồ trợ.

- Kết quả gồm: Phần mềm, hình ảnh cho cơ sở sản xuất.

c) Đối với hồ trợ cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm:

Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã, doanh nghiệp nộp hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm tại Trung tâm phục vụ Hành chính công cấp tỉnh/cấp xã (*Theo Quyết định số 909/QĐ-UBND ngày 27/6/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cao Bằng về việc công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính nội bộ sửa đổi, bổ sung và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn, giảm nghèo, nông thôn mới, quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ủy ban nhân dân cấp xã tỉnh Cao Bằng*).

7.3. Hồ sơ thực hiện:

- Hồ sơ đối với hồ trợ chứng nhận chất lượng (VietGAP, GlobalGAP, Hữu cơ, an toàn...) gồm: Dự toán, báo giá cạnh tranh, thông báo giá, niêm yết giá, hồ sơ thầu, kết quả chứng nhận chất lượng; đơn đề nghị hồ trợ và biên bản kiểm tra, thẩm định về việc hồ trợ chứng nhận chất lượng sản phẩm (mẫu số **7a/MĐ-QLCL** và **7b/BB-QLCL**). Nếu đối tượng yêu cầu hồ trợ là doanh nghiệp thì yêu cầu bổ sung thêm bản photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập có đóng dấu; hóa đơn nộp thuế.

- Hồ sơ đối với hồ trợ chi phí thiết kế nhãn mác, bao bì, truy xuất nguồn gốc gồm: Dự toán, báo giá cạnh tranh, hồ sơ thầu, mẫu bao bì, nhãn mác (in màu); đơn đề nghị hồ trợ và biên bản kiểm tra, thẩm định về việc hồ trợ thiết kế nhãn mác, bao bì, truy xuất nguồn gốc (mẫu số **7a/MĐ-QLCL** và **7b/BB-QLCL**). Nếu đối tượng yêu cầu hồ trợ là doanh nghiệp thì yêu cầu bổ sung thêm bản photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập có đóng dấu; hóa đơn nộp thuế.

- Hồ sơ đối với hồ trợ cơ sở đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm: Đơn đề nghị hồ trợ chứng nhận an toàn thực phẩm (mẫu số **7a/MĐ-QLCL**); Biên bản thẩm định điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm cơ sở kinh doanh thực phẩm nông, lâm thủy sản của cơ quan có thẩm quyền (Bản sao); Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm (Bản sao); Biên lai thu phí, lệ phí (Bản sao). Nếu đối tượng yêu cầu hồ trợ là doanh nghiệp thì yêu cầu bổ sung thêm bản

photo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc quyết định thành lập có đóng dấu; hóa đơn nộp thuế.

II. ĐỐI VỚI CÁC NỘI DUNG HỖ TRỢ THÔNG QUA CÁC DỰ ÁN CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG, UBND XÃ/PHƯỜNG SỬ DỤNG THEO NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG, BAO GỒM:

- Hỗ trợ kinh phí làm lồng bè nuôi thủy sản trên sông, hồ;
- Hỗ trợ xây dựng vườn ươm;
- Hỗ trợ hệ thống tưới, vật tư tạo tán, dây dàn, cọc bê tông một số cây trồng;
- Hỗ trợ xây dựng nhà sơ chế;
- Hỗ trợ xây dựng kho bảo quản lạnh;
- Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp;

Các quy định về đối tượng, nội dung, định mức, trình tự, điều kiện, hồ sơ thực hiện hỗ trợ như sau:

1. Trình tự thực hiện hỗ trợ chung:

1.1. Lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư:

- Cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu gửi đơn đề nghị hỗ trợ tại UBND xã/phường (mẫu đơn đề nghị cụ thể từng nội dung hỗ trợ được quy định tại khoản 2 Mục II của Hướng dẫn này).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ với quy định; kiểm tra điều kiện hưởng hỗ trợ. Tổng hợp danh sách gửi chủ đầu tư dự án (UBND xã/phường hoặc Sở Nông nghiệp và Môi trường).

- Chủ đầu tư tiếp nhận hồ sơ (Đối với dự án do UBND xã/phường làm chủ đầu tư thì giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì thực hiện) và xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư (có danh sách các đối tượng được hưởng hỗ trợ) và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư theo phân cấp.

- Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, chủ đầu tư xây dựng báo cáo nghiên cứu khả thi, lập dự án đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các luật chuyên ngành trình cấp có thẩm quyền phê duyệt đầu tư dự án.

1.2. Triển khai thực hiện dự án:

- Sau khi có Quyết định phê duyệt đầu tư dự án của cấp có thẩm quyền, chủ đầu tư thông báo cho các đối tượng được hưởng hỗ trợ triển khai thực hiện các hạng mục được hỗ trợ.

- Sau khi đối tượng được hưởng hỗ trợ triển khai thực hiện các hạng mục được hỗ trợ, chủ đầu tư tiến hành nghiệm thu và thực hiện thanh quyết toán theo quy định.

2. Hướng dẫn cụ thể theo các mục chính sách hỗ trợ:

2.1. Đối với hỗ trợ kinh phí làm lồng bè nuôi thủy sản trên sông, hồ:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 4 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

Điều kiện về tiêu chuẩn kỹ thuật hỗ trợ kinh phí làm lồng bè nuôi thủy sản trên sông, hồ như sau:

- Lồng được làm bằng vật liệu có thể sử dụng lâu dài: Khung lồng bằng sắt, thép hoặc các vật liệu cứng tương đương (inox, nhôm...); phao làm bằng phuy sắt, phuy nhựa hoặc phao nhựa nổi HDPE đảm bảo số lượng tương ứng với thể tích nuôi; lưới nuôi được làm bằng vật liệu chuyên dụng trong nuôi cá lồng; neo, dây neo được làm bằng vật liệu chắc chắn, sử dụng được lâu dài.

- Đối với cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ kinh phí làm lồng nuôi thủy sản cần có bản cam kết nuôi trồng thủy sản an toàn theo quy định tại mẫu số **05c/CK-HTTS**.

b) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ nuôi thủy sản theo quy định tại mẫu số **05a/MD-HTTS**.
- Biên bản nghiệm thu theo mẫu số **05b/BB-HTTS**.
- Bản cam kết nuôi trồng thủy sản an toàn theo quy định tại mẫu số **05c/CK-HTTS**.
- Bản photo “Giấy xác nhận nuôi thủy sản lồng bè” theo quy định.
- Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

2.2. Đối với hỗ trợ xây dựng vườn ươm:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **08a/MD-VU**).
- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **08b/BB-VU**).
- Biểu tổng hợp danh sách đăng ký hỗ trợ của UBND xã/phường theo mẫu số **08c/TH-TT**.
- Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

2.3. Đối với hỗ trợ hệ thống tưới, vật tư tạo tán, dây dàn, cọc bê tông một số cây trồng:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **09a/MĐ-HTHT**).
- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **09b/BB-HTHT**).
- Biểu tổng hợp danh sách đăng ký hỗ trợ xây dựng mới hệ thống hỗ trợ sản xuất của UBND xã/phường theo mẫu số **09c/TH-TT**.
- Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

2.4. Đối với hỗ trợ xây dựng nhà sơ chế:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 4 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **10a/MĐ-NSC**).
- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **10b/BB-NSC**).
- Biểu tổng hợp danh sách đăng ký hỗ trợ của UBND xã/phường theo mẫu số **08c/TH-TT**.
- Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

2.5. Đối với hỗ trợ xây dựng kho bảo quản lạnh:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 5 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **11a/MĐ-KBQ**).
- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **11b/BB-KBQ**).
- Biểu tổng hợp danh sách đăng ký hỗ trợ của UBND xã/phường theo mẫu số **08c/TH-TT**.
- Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

2.6. Đối với hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở sản xuất giống cây lâm nghiệp:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **12a/MĐ-LN**).

- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **12b/BB-LN**).
- Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

III. ĐỐI VỚI HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG GỖ LỚN, GỖ NHỎ; HỖ TRỢ TRỒNG TRÚC, HỒI, QUẾ, CÂY DƯỠC LIỆU THỰC HIỆN SỬ DỤNG MỘT TRONG HAI NGUỒN VỐN (VỐN ĐẦU TƯ, VỐN SỰ NGHIỆP), THỰC HIỆN NHƯ SAU

1. Triển khai thực hiện hỗ trợ theo nguồn vốn đầu tư:

1.1 Trình tự thực hiện hỗ trợ chung: Trình tự, thủ tục thực hiện các dự án trồng rừng gỗ lớn, gỗ nhỏ; trồng trúc, hồi, quế, cây dước liệu theo khoản 1 Mục II Hướng dẫn này.

1.2. Hướng dẫn cụ thể theo các mục chính sách hỗ trợ:

a) Đối với hỗ trợ trồng cây gỗ lớn, gỗ nhỏ:

- Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

- Hồ sơ thực hiện:

- + Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **13a/MĐ-LN**).
- + Danh sách nhu cầu hỗ trợ (theo mẫu số **13c/MĐ-LN, 13b/MĐ-LN**).
- + Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **13d/BB-LN**).
- + Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

b) Đối với hỗ trợ trồng trúc, hồi, quế, cây dước liệu:

- Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

- Hồ sơ thực hiện:

- + Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **14a/MĐ-LN**).
- + Danh sách nhu cầu hỗ trợ (theo mẫu số **14c/MĐ-LN, 14b/MĐ-LN**).
- + Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **14d/BB-LN**).
- + Bộ hồ sơ dự án theo quy định (các Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền; các giấy tờ, hoá đơn có liên quan...).

2. Triển khai thực hiện hỗ trợ theo nguồn vốn sự nghiệp:

2.1. Đối với hỗ trợ trồng cây gỗ lớn, gỗ nhỏ:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư xóm (tổ) có nhu cầu hỗ trợ kinh phí trồng rừng gỗ nhỏ, gỗ lớn gửi đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **13a/MĐ-LN**) kèm theo bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) hoặc quyết định giao đất, hoặc cho thuê đất, hoặc bán đồ, sơ đồ khu đất tại UBND xã/phường. Trường hợp cá nhân, hộ gia đình có đất lâm nghiệp chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ: cá nhân, hộ gia đình tự vẽ sơ đồ, tự đo diện tích lô đất, ghi đầy đủ các thông tin (theo mẫu số **13b/MĐ-LN**) có xác nhận của chủ đất liền kề không có tranh chấp, có xác nhận của trưởng xóm, tổ và UBND xã/phường gửi kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ.

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ với quy định; kiểm tra điều kiện hưởng hỗ trợ. Tổng hợp danh sách và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được xem xét hỗ trợ, mức hỗ trợ theo mẫu số **13c/MĐ-LN** tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan như Hạt Kiểm lâm khu vực, Ban quản lý Vườn quốc gia... xem xét kỹ hồ sơ, xác định tính hợp lệ, điều kiện để được hỗ trợ. Tham mưu trình UBND xã/phường ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư xóm tổ được hỗ trợ.

- Các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư xóm tổ trong danh sách được hỗ trợ sau khi hoàn thành việc trồng cây gỗ lớn, gỗ nhỏ thì phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường xây dựng kế hoạch và thông báo cho các cá nhân, đơn vị, tổ chức liên quan phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu diện tích (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **13d/BB-LN**).

- Sau khi hoàn thành việc thẩm định nghiệm thu, phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tham mưu UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

c) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **13a/MĐ-LN**).
- Danh sách nhu cầu hỗ trợ (theo mẫu số **13c/MĐ-LN**, **13b/MĐ-LN**).
- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **13d/BB-LN**).
- Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
- Hóa đơn, chứng từ có liên quan.

2.2. Đối với hỗ trợ trồng trúc, hời, quế, cây dược liệu:

a) Đối tượng, nội dung, mức và điều kiện hỗ trợ:

Theo quy định tại khoản 3 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Trình tự thực hiện hỗ trợ:

- Cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư xóm (tổ) có nhu cầu hỗ trợ kinh phí trồng trúc, hời, quế, cây dược liệu gửi đơn đề nghị hỗ trợ (theo mẫu số **14a/MĐ-LN**) kèm theo bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ) hoặc quyết định giao đất, hoặc cho thuê đất, hoặc bản đồ, sơ đồ khu đất tại UBND xã/phường. Trường hợp cá nhân, hộ gia đình có đất lâm nghiệp chưa được cấp GCNQSDĐ nhưng đủ điều kiện cấp GCNQSDĐ: cá nhân, hộ gia đình tự vẽ sơ đồ, tự đo diện tích lô đất, ghi đầy đủ các thông tin (theo mẫu số **14b/MĐ-LN**) có xác nhận của chủ đất liền kề không có tranh chấp, có xác nhận của trưởng xóm, tổ và UBND xã/phường gửi kèm theo đơn đề nghị hỗ trợ.

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ; đối chiếu các nội dung trong đơn đề nghị hỗ trợ với quy định; kiểm tra điều kiện hưởng hỗ trợ. Tổng hợp danh sách và tiến hành niêm yết công khai danh sách đối tượng được hỗ trợ, mức hỗ trợ theo mẫu số **14c/MĐ-LN** tại trụ sở UBND xã/phường tối thiểu 10 ngày (bao gồm cả thứ bảy, chủ nhật và ngày lễ).

- UBND xã/phường giao cho phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan như Hạt Kiểm lâm khu vực, Ban quản lý Vườn quốc gia... xem xét kỹ hồ sơ, xác định tính hợp lệ, điều kiện để được hỗ trợ. Tham mưu trình UBND xã/phường ban hành Quyết định phê duyệt danh sách các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư xóm tổ được hỗ trợ.

- Các cá nhân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư xóm tổ trong danh sách được hỗ trợ sau khi hoàn thành việc trồng trúc, hời, quế, cây dược liệu thì phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường xây dựng kế hoạch và thông báo cho các cá nhân, đơn vị, tổ chức liên quan phối hợp tổ chức thẩm định, nghiệm thu diện tích (biên bản nghiệm thu theo mẫu số **14d/BB-LN**).

- Sau khi hoàn thành việc thẩm định nghiệm thu, phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tham mưu UBND xã/phường quyết định hỗ trợ kinh phí (nếu đủ điều kiện theo quy định).

- Sau khi có Quyết định hỗ trợ kinh phí của UBND xã/phường. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường tiến hành thanh toán kinh phí cho các đối tượng được hỗ trợ.

c) Hồ sơ thực hiện:

- Đơn đề nghị hỗ trợ (Mẫu số **14a/MĐ-LN**).
- Danh sách nhu cầu hỗ trợ (mẫu số **14c/MĐ-LN**, **14b/MĐ-LN**).
- Biên bản nghiệm thu, xác nhận (theo mẫu số **14d/BB-LN**).
- Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền.
- Hóa đơn, chứng từ có liên quan.

IV. LẬP DỰ ÁN, DỰ TOÁN VÀ THANH TOÁN, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

1. Lập dự án sử dụng vốn đầu tư thực hiện chính sách:

Căn cứ vào định hướng chỉ đạo của UBND tỉnh; Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã/phường có văn bản trình giao nhiệm vụ lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư trình cấp có thẩm quyền, lập dự án đầu tư theo quy định tại Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng, các Luật chuyên ngành và tổ chức triển khai thực hiện các dự án theo quy định.

2. Lập dự toán vốn sự nghiệp thực hiện chính sách: Căn cứ hướng dẫn xây dựng dự toán kinh phí của cấp có thẩm quyền, Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND xã/phường xác định nhu cầu kinh phí trên cơ sở thực hiện các chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp tại Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND gửi Sở Tài chính tổng hợp, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh cân đối nguồn kinh phí để triển khai thực hiện.

3. Thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện chính sách: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp theo Nghị quyết 48/2020/NQ-HĐND được thanh toán, quyết toán theo quy định hiện hành của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định về quản lý thanh quyết toán vốn sử dụng vốn ngân sách của các Chương trình Mục tiêu quốc gia theo quy định.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ

1. UBND xã/phường:

a) Chỉ đạo các phòng phối hợp với các tổ chức đoàn thể ở địa phương tuyên truyền, phổ biến chính sách đến các tổ chức, cá nhân để tiếp cận với chính sách của Nghị quyết.

b) Hàng năm, chỉ đạo rà soát, xây dựng kế hoạch, lập dự toán, lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư để thực hiện chính sách hỗ trợ gửi về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính tỉnh để tổng hợp, báo cáo, tham mưu cho UBND tỉnh quyết định giao kế hoạch cho các xã/phường tổ chức triển khai thực hiện.

c) Thành lập tổ thẩm định do phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường là Tổ trưởng và các cơ quan, đơn vị liên quan (thành phần tham gia do UBND xã/phường quyết định, bao gồm: các phòng, ban, các ngân hàng liên quan xã...). Kinh phí thẩm định được thực hiện theo quy định hiện hành.

d) Quản lý và sử dụng nguồn kinh phí hỗ trợ được phân bổ hàng năm đúng mục đích, đúng đối tượng, hiệu quả, đúng quy định của pháp luật và hướng dẫn của các Sở, liên ngành. Định kỳ (vào ngày 15 tháng cuối quý), UBND các xã/phường tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính.

đ) Chỉ đạo phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, tổng hợp các đối tượng hỗ trợ theo Nghị quyết; thực hiện các trình tự, thủ tục, hồ sơ theo Hướng dẫn; thực hiện công khai chính sách hỗ trợ của Nhà nước như: Danh sách đối tượng hỗ trợ, nội

dung hỗ trợ, kinh phí hỗ trợ theo quy định; kiểm tra việc thực hiện chính sách tại địa phương.

2. Phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường:

a) Tuyên truyền, phổ biến, công khai cho Nhân dân, tổ chức trên địa bàn hiểu biết về chính sách và triển khai thực hiện tốt chính sách.

b) Tiếp nhận đơn đề nghị hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được hỗ trợ theo Nghị quyết 48/2020/NQ-HĐND; rà soát sơ bộ, sàng lọc, công khai đối tượng theo các tiêu chí, điều kiện hỗ trợ của các chính sách hỗ trợ theo quy định; tổng hợp, báo cáo các cơ quan, đơn vị liên quan đề nghị hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ theo quy định.

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin xác nhận vào hồ sơ đề nghị hỗ trợ của các tổ chức, cá nhân theo quy định.

d) Phối hợp với các Ngân hàng, các cơ quan, đơn vị liên quan thẩm định hồ sơ, điều kiện của các đối tượng hỗ trợ.

đ) Kiểm tra việc thực hiện chính sách tại địa bàn mình quản lý, kịp thời phát hiện và báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý đối với các đối tượng lợi dụng chính sách để sử dụng kinh phí không đúng mục đích.

3. Trách nhiệm của các ngân hàng:

a) Áp dụng cơ chế cho vay và lãi suất cho vay đối với các nhu cầu vay vốn thuộc đối tượng hỗ trợ lãi suất phù hợp với quy định về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ, Nghị quyết 48/2020/NQ-HĐND; quy chế cho vay hiện hành của Ngân hàng Nhà nước; quy định nội bộ của các ngân hàng và các văn bản pháp luật có liên quan.

b) Căn cứ vào nhu cầu vay vốn của cá nhân, hộ gia đình, mục đích sử dụng vốn vay, các ngân hàng có trách nhiệm hướng dẫn, tạo điều kiện cho khách hàng để được vay vốn thuận lợi, nhanh chóng. Nghiêm cấm việc cho vay mới để trả nợ cũ.

c) Phối hợp với UBND xã/phường rà soát các đối tượng đủ điều kiện được hưởng hỗ trợ theo Nghị quyết 48/2020/NQ-HĐND.

d) Trường hợp ngân hàng kiểm tra phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích hoặc ngân hàng nhận được thông báo của UBND xã/phường về kết quả kiểm tra phát hiện khách hàng sử dụng vốn sai mục đích thì tiến hành thu hồi vốn vay trước hạn (thu hồi toàn bộ hoặc một phần vốn vay tương ứng với số tiền sử dụng sai mục đích) và báo cáo các cơ quan có thẩm quyền.

đ) Định kỳ hàng quý tổng hợp danh sách các cá nhân, hộ gia đình vay vốn được hỗ trợ lãi suất phát sinh trả lãi vay trong quý theo Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND gửi phòng Kinh tế xã/phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường để theo dõi, tổng hợp.

e) Tổ chức việc theo dõi, thống kê kịp thời, chính xác các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất để phục vụ cho việc báo cáo các cấp, ngân hàng cấp trên và việc kiểm tra, giám sát của các cơ quan có thẩm quyền.

g) Lưu hồ sơ các khoản cho vay được hỗ trợ lãi suất theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các hồ sơ, tài liệu về cho vay hỗ trợ lãi suất theo quy định.

h) Thực hiện tuyên truyền về chính sách hỗ trợ lãi suất vốn vay cho các đối tượng theo quy định tại Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

4. Ngân hàng Nhà nước khu vực 5:

a) Chỉ đạo các ngân hàng trên địa bàn tỉnh Cao Bằng thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật và quy định tại Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và UBND xã, phường tổ chức kiểm tra việc thực hiện hỗ trợ lãi suất khi có yêu cầu.

5. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Hàng năm, hướng dẫn UBND xã/phường lập kế hoạch các nội dung hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ trực tiếp theo các nội dung chính sách hỗ trợ của Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND.

b) Phối hợp với các sở, ban, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh giao kế hoạch, cân đối kinh phí cấp cho các xã/phường để thực hiện các nội dung chính sách hỗ trợ của Nghị quyết.

c) Triển khai các dự án được UBND tỉnh giao và thẩm định các chính sách được hỗ trợ theo quy định.

d) Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan kiểm tra việc triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ tại các xã/phường theo quy định của pháp luật.

đ) Hướng dẫn về quy trình kỹ thuật, các hướng dẫn về chuyên ngành, mẫu biểu để thực hiện chính sách.

e) Định kỳ hàng tháng tổng hợp kết quả thực hiện chính sách báo cáo UBND tỉnh; đồng thời chủ trì tham mưu cho tỉnh tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách.

6. Sở Tài chính:

- Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường và các đơn vị có liên quan căn cứ khả năng ngân sách địa phương, tham mưu cho UBND tỉnh bố trí kinh phí thuộc nguồn chi thường xuyên để thực hiện các nội dung hỗ trợ tại Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND. Phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách hỗ trợ.

- Trên cơ sở đề xuất của các cơ quan chủ quản chương trình mục tiêu quốc gia (Sở Nông nghiệp và Môi trường; Sở Dân tộc và Tôn giáo; UBND các xã, phường), tham mưu cho UBND tỉnh về việc bố trí kế hoạch vốn đầu tư công

và vốn sự nghiệp các chương trình mục tiêu quốc gia (nếu thuộc đối tượng hỗ trợ) để thực hiện các chính sách hỗ trợ. Phối hợp với các cơ quan liên quan và các địa phương thanh tra, kiểm tra thực hiện chính sách hỗ trợ.

7. Các cơ quan có liên quan (Sở Công thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng; các tổ chức chính trị - xã hội): Căn cứ theo chức năng, nhiệm vụ, chủ động phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND và các nội dung tại Hướng dẫn này.

8. Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được hỗ trợ theo Nghị quyết 48/2020/NQ-HĐND:

a) Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan để thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Nghị quyết; chịu trách nhiệm trước pháp luật và tính chính xác của các thông tin, tài liệu đã cung cấp.

b) Thực hiện các quy định của các ngân hàng cho vay về thủ tục vay vốn, điều kiện vay vốn, thủ tục hỗ trợ lãi suất và chế độ báo cáo theo quy định.

c) Sử dụng kinh phí được hỗ trợ, vốn vay được hỗ trợ lãi suất đúng mục đích, có hiệu quả. Trường hợp sử dụng kinh phí hỗ trợ, vốn vay được hỗ trợ lãi suất không đúng mục đích sẽ bị thu hồi và xử lý theo quy định của pháp luật.

d) Chấp hành sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra, thanh tra của các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật.

Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn số 2402/HD-UBND ngày 10/9/2021 của UBND tỉnh Cao Bằng về thực hiện Nghị quyết số 48/2020/NQ-HĐND ngày 16/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng ban hành quy định chính sách hỗ trợ phát triển nông lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Cao Bằng. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, cá nhân có liên quan gửi phản ánh về UBND tỉnh (qua Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế Hướng dẫn này cho phù hợp với thực tế./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, PCT, các UV UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUB: CVP, PCVP(Tr);
- Công thông tin điện tử tỉnh Cao Bằng;
- Lưu: VP, KT_(pvt).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Văn Thạch